

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

TRÁO
KIỂM
H. TH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Số: 3107.01-23/BC-TC/VAEHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/07/2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 10/08/2022 và tại ngày 08/03/2023.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.026.879.623.215	964.565.118.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	74.080.242.147	94.771.710.132
1. Tiền	111		44.080.242.147	44.771.710.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		440.000.000.000	335.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.a	440.000.000.000	335.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.506.024.798	216.019.291.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	144.330.920.465	203.344.592.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	9.122.727.396	4.581.499.346
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	10.528.757.569	10.646.966.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(1.476.380.632)	(2.553.766.582)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	304.255.485.280	277.769.993.376
1. Hàng tồn kho	141		306.023.726.640	287.873.026.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.768.241.360)	(10.103.032.897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.037.870.990	41.004.123.357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	5.160.756.760	1.726.330.938
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.123.195.209	37.788.713.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	1.753.919.021	1.489.078.793
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470.532.242.704	497.786.942.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.160.561.439	1.204.561.439
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	1.160.561.439	1.204.561.439
II. Tài sản cố định	220		87.816.481.599	111.744.935.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	87.643.326.176	111.398.624.954
- Nguyên giá	222		1.013.672.834.983	1.008.500.177.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(926.029.508.807)	(897.101.552.756)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	173.155.423	346.310.851
- Nguyên giá	228		4.602.588.875	4.602.588.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.429.433.452)	(4.256.278.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	680.752.992	405.942.390
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		680.752.992	405.942.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41.807.143.278	41.807.143.278
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.b	41.807.143.278	41.807.143.278
VI. Tài sản dài hạn khác	260		339.067.303.396	342.624.359.453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	328.300.480.671	333.843.491.585
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.	10.766.822.725	8.780.867.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.497.411.865.919	1.462.352.060.678

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		181.523.169.846	217.060.223.840
I. Nợ ngắn hạn	310		181.523.169.846	217.060.223.840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	22.028.722.675	11.779.170.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	685.865.401	370.902.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	12.381.971.623	8.841.968.043
4. Phải trả người lao động	314		13.693.792.638	32.698.496.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	12.441.095.789	11.868.143.615
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	2.102.309.636	47.620.143.829
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	88.972.188.003	97.054.480.918
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	13.881.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.336.224.081	6.826.917.882
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.315.888.696.073	1.245.291.836.838
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.315.888.696.073	1.245.291.836.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		645.888.370.836	564.868.318.538
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.041.697.031	226.464.890.094
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.517.374.601	16.598.049.102
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		126.524.322.430	209.866.840.992
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.497.411.865.919	1.462.352.060.678

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thanh Bình

Huỳnh Thị Trang Ý

Phạm Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	545.210.076.285	734.578.798.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	33.842.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		545.210.076.285	734.544.955.813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	390.705.282.494	487.363.802.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		154.504.793.791	247.181.153.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	56.553.810.191	21.380.351.353
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.508.305.568	2.987.112.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.500.028.776	1.153.877.764
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	30.744.023.428	37.082.212.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	29.188.337.557	27.796.481.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		148.617.937.429	200.695.698.177
11. Thu nhập khác	31		28.172.033	405.283.147
12. Chi phí khác	32	VI.5.	112.822.740	14.684.094
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(84.650.707)	390.599.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		148.533.286.722	201.086.297.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	23.994.919.149	38.954.950.277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9.	(1.985.954.857)	(1.644.323.572)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		126.524.322.430	163.775.670.525

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Trang Ý

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		148.533.286.722	201.086.297.230
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.101.111.479	27.995.056.841
- Các khoản dự phòng	03		4.468.822.513	10.459.048.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.538.792	1.833.234.666
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.359.864.295)	(21.465.057.391)
- Chi phí lãi vay	06		2.500.028.776	1.153.877.764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		128.244.923.987	221.062.457.110
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.954.454.076	(6.168.138.973)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.150.700.367)	881.456.549
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.287.624.298)	10.884.299.317
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.108.585.092	1.065.501.406
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.537.186.793)	(1.186.071.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.814.556.308)	(30.085.774.596)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.980.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.024.107.900)	(15.340.636.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.506.767.489	181.113.093.796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.447.467.875)	(5.997.958.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	275.454.546
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000.000)	(125.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		195.000.000.000	60.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.440.741.008	23.880.246.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.006.726.867)	(46.842.257.214)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		117.790.138.129	50.270.612.518
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(125.872.431.044)	(76.823.783.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.116.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.199.092.915)	(26.553.170.682)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20.699.052.293)	107.717.665.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.771.710.132	153.668.635.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.584.308	80.181
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	74.080.242.147	261.386.381.154

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loông, Thị trấn Tăng Loông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng.

- Tỷ lệ vốn góp tại ngày 30/06/2023: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

b) Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Các đơn vị trực thuộc	Địa điểm
Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
Nhà máy hóa chất Tân Bình 2 - Chi nhánh Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
Nhà máy hóa chất Nhơn Trạch - Chi nhánh Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Phân khu công nghiệp Nhơn Trạch 6C, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6, Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam - Mô Bô-xít Bảo Lộc (*)	Số 62 Lý Thường Kiệt, Phường 01, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Báo cáo về việc giải thể Mô Bô-xít Bảo Lộc. Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam - Mô Bô-xít Bảo Lộc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 30/06/2023 là 603 người (tại 31/12/2022: 595 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 12 tháng).

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (trong khoảng 37 năm).

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013, chi phí vận chuyển, chi phí điện, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá là sản phẩm hóa chất; doanh thu dịch vụ gia công axit photphoric, doanh thu cung cấp dịch vụ khác; và doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	44.080.242.147	44.771.710.132
<i>Tiền mặt</i>	<i>864.099.505</i>	<i>341.613.706</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>43.216.142.642</i>	<i>44.430.096.426</i>
Tiền gửi VND	41.749.006.595	44.137.906.936
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	1.467.136.047	292.189.490
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	30.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	74.080.242.147	94.771.710.132

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,30%/năm đến 5,00%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	440.000.000.000	440.000.000.000	335.000.000.000	335.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM</i>	<i>255.000.000.000</i>	<i>255.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM</i>	<i>175.000.000.000</i>	<i>175.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thành Đô</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông</i>	-	-	<i>65.000.000.000</i>	<i>65.000.000.000</i>
Cộng	440.000.000.000	440.000.000.000	335.000.000.000	335.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,70%/năm đến 8,40%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	41.807.143.278	-	41.807.143.278	-
Cộng	41.807.143.278	-	41.807.143.278	-

Tại ngày 30/06/2023, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty CP Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, Thị trấn Tăng Loòng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp tại ngày 30/06/2023: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

- Hoạt động chủ yếu: sản xuất, kinh doanh phốt pho.

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 30/06/2023: 3.934.548 cổ phiếu.

Giao dịch với Công ty con trong kỳ:

Công ty có phát sinh giao dịch mua hàng và cung cấp dịch vụ với Công ty CP Phốt Pho Việt Nam.

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	37.677.726.900	-	38.718.687.420	-
Công ty Ajinomoto Việt Nam	14.098.087.300	-	13.109.056.660	-
Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh	12.014.639.070	-	66.595.134.969	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	4.755.927.880	-	1.929.096.576	-
Công ty CP Bột giặt NET	4.501.819.300	-	6.317.948.160	-
Công ty TNHH Hoá chất và môi trường Vũ Hoàng	3.590.416.750	-	3.011.671.029	-
Các đối tượng khác	67.692.303.265	(1.476.380.632)	73.662.997.272	(2.553.766.582)
Cộng	144.330.920.465	(1.476.380.632)	203.344.592.086	(2.553.766.582)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	1.151.888.000	1.151.888.000
Công ty TNHH Kỹ thuật ANP	358.976.772	358.976.772
Công ty TNHH MTV Cơ khí Núi Thành	1.559.263.750	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO	1.504.120.035	593.522.021
Trung tâm công nghệ môi trường (ENTEC)	887.613.600	588.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vũ Lê	849.200.000	-
Các đối tượng khác	2.811.665.239	1.889.112.553
Cộng	9.122.727.396	4.581.499.346

5. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.528.757.569	-	10.646.966.598	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	31.250.842	-	31.246.602	-
Tạm ứng	78.920.000	-	44.813.818	-
Ký cược, ký quỹ	41.670.456	-	19.500.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	10.256.438.355	-	8.337.315.068	-
Phải thu khác	120.477.916	-	2.214.091.110	-
b) Dài hạn	1.160.561.439	-	1.204.561.439	-
Ký cược, ký quỹ	1.160.561.439	-	1.204.561.439	-
Cộng	11.689.319.008	-	11.851.528.037	-

6. Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Sorbitol Pháp-Việt	80.524.880		80.524.880	
Công ty CP Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	329.130.880		779.336.640	
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	187.420.000		187.420.000	
Công ty TNHH Phương Duy	239.655.900		239.655.900	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khang Nghi	158.815.700	158.815.700
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và sản xuất Casanova	180.000.000	180.000.000
DNTN Tân Trường An	612.162.100	612.162.100
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	-	1.077.385.950
Cộng	1.787.709.460	3.315.301.170

(*) Tại ngày 30/06/2023, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu khách hàng này.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	216.477.126.586	(437.210.027)	219.079.368.616	(6.731.691.864)
Công cụ, dụng cụ	7.396.985.734	-	6.761.858.991	-
Thành phẩm	82.149.614.320	(1.331.031.333)	62.031.798.666	(3.371.341.033)
Cộng	306.023.726.640	(1.768.241.360)	287.873.026.273	(10.103.032.897)

8. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	678.102.390	405.942.390
- Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	405.942.390	405.942.390
- Thiết bị làm nguội NaOH	272.160.000	-
Sửa chữa lớn tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	2.650.602	-
Cộng	680.752.992	405.942.390

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	142.334.276.962	826.453.130.391	30.201.837.582	9.510.932.775	1.008.500.177.710
Mua trong kỳ	-	58.300.000	-	124.430.000	182.730.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.989.927.273	-	-	4.989.927.273
Số dư ngày 30/06/2023	142.334.276.962	831.501.357.664	30.201.837.582	9.635.362.775	1.013.672.834.983
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	137.224.144.397	726.829.064.955	25.822.145.609	7.226.197.795	897.101.552.756
Khấu hao trong kỳ	869.735.827	26.743.175.299	814.554.140	500.490.785	28.927.956.051
Số dư ngày 30/06/2023	138.093.880.224	753.572.240.254	26.636.699.749	7.726.688.580	926.029.508.807
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	5.110.132.565	99.624.065.436	4.379.691.973	2.284.734.980	111.398.624.954
Tại ngày 30/06/2023	4.240.396.738	77.929.117.410	3.565.137.833	1.908.674.195	87.643.326.176

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 735.892.078.460 VND (tại ngày 31/12/2022: 732.264.230.688 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	4.602.588.875	4.602.588.875
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	4.602.588.875	4.602.588.875
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	4.256.278.024	4.256.278.024
Khấu hao trong kỳ	173.155.428	173.155.428
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	4.429.433.452	4.429.433.452
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	346.310.851	346.310.851
Tại ngày 30/06/2023	173.155.423	173.155.423

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.839.388.875 VND (tại ngày 31/12/2022: 2.839.388.875 VND).

11. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.160.756.760	1.726.330.938
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	129.350.721	92.135.492
Chi phí bảo hiểm	993.060.750	690.311.297
Phí sử dụng phần mềm	217.966.000	248.696.667
Chi phí sửa chữa	1.085.745.768	427.102.508
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.734.633.521	268.084.974
b) Dài hạn	328.300.480.671	333.843.491.585
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	368.538.923	535.797.199
Chi phí sửa chữa	55.848.438	276.824.414
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch	327.870.461.099	333.006.812.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.632.211	24.057.003
Cộng	333.461.237.431	335.569.822.523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM DV Nam Tự Thành	2.141.139.000	2.141.139.000	1.475.155.000	1.475.155.000
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phúc	981.180.010	981.180.010	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ & Dịch vụ Tiên Phong	631.691.500	631.691.500	582.798.920	582.798.920
Korea Zinc Co., Ltd. Onsan Complex	6.074.880.000	6.074.880.000	-	-
Công ty TNHH TM DV Song Thành Công	1.685.664.000	1.685.664.000	-	-
Hợp tác xã Vận tải Số 9	936.202.421	936.202.421	711.066.168	711.066.168
Các đối tượng khác	9.577.965.744	9.577.965.744	9.010.150.773	9.010.150.773
Cộng	22.028.722.675	22.028.722.675	11.779.170.861	11.779.170.861

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Bateco Việt Nam	85.230.000	87.430.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Hoá Cảnh	75.164.100	3.746.950
Công ty CP Nước và môi trường Bình Tân	67.320.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ sản xuất và thương mại Vân Nam	65.587.600	98.262.400
Các đối tượng khác	392.563.701	181.463.211
Cộng	685.865.401	370.902.561

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2023
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT phải nộp	4.483.601.488	25.427.569.500	25.664.738.569	4.246.432.419
Thuế TNDN (*)	1.616.339.754	24.201.948.245	17.814.556.308	8.003.731.691
Thuế TNCN	2.742.026.801	4.139.311.251	6.749.530.539	131.807.513
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	38.722.770	38.722.770	-
Các loại thuế khác	-	61.126.060	61.126.060	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.184.963	9.184.963	-
Cộng	8.841.968.043	53.877.862.789	50.337.859.209	12.381.971.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.293.547.394	3.687.234.258	3.088.395.621	694.708.757
Thuế xuất nhập khẩu	182.086.400	11.630.893.348	11.630.893.348	182.086.400
Thuế TNCN	13.444.999	-	486.033.403	499.478.402
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.777.685.195	3.155.330.657	377.645.462
Cộng	1.489.078.793	18.095.812.801	18.360.653.029	1.753.919.021

(*) Trong đó, số thuế TNDN năm 2021 và năm 2022 phải nộp bổ sung là 207.029.096 VND. Công ty đã nộp đầy đủ vào ngày 26/06/2023.

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	77.263.581	114.421.598
Trích trước chi phí vận chuyển	3.806.254.125	1.588.795.252
Trích trước chi phí điện	3.706.308.249	4.664.161.668
Trích trước chi phí thuê kho, thuê văn phòng	806.904.546	-
Trích trước tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013	3.242.970.660	4.864.455.990
Trích trước chi phí khác	801.394.628	636.309.107
Cộng	12.441.095.789	11.868.143.615

16. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	570.090.752	564.675.952
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	352.374.981	352.156.461
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	286.250.200	105.048.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	361.160.000	44.277.960.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	532.433.703	2.320.303.416
Cộng	2.102.309.636	47.620.143.829

b) Phải trả khác là các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (1)	-	-	19.675.647.230	-	19.675.647.230	19.675.647.230
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (2)	67.257.958.170	67.257.958.170	35.297.688.112	79.442.183.530	23.113.462.752	23.113.462.752
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	28.300.871.071	28.300.871.071	62.814.668.355	44.932.461.405	46.183.078.021	46.183.078.021
Vay các đối tượng khác	1.495.651.677	1.495.651.677	2.134.432	1.497.786.109	-	-
Cộng	97.054.480.918	97.054.480.918	117.790.138.129	125.872.431.044	88.972.188.003	88.972.188.003

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/93332/HĐTD ngày 05/06/2023.

- Hạn mức cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng).

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng tối đa đến hết ngày 15/06/2024.

- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

- Tài sản đảm bảo ("TSĐB"): Thực hiện việc thế chấp TSĐB theo đúng chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ. Hiện nay là cấp tín dụng không có TSĐB.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 23.4783329/2023-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 30/06/2023.
- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng).
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 30/06/2023 đến hết ngày 29/06/2024.
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.
 - Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
 - Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019 và theo phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/Annex06 ngày 26/04/2023.
- Hạn mức cho vay: 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ 16/12/2022 đến hết ngày 26/11/2023.
 - Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay: không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại từng Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ.
 - Lãi suất trong hạn:
 - + Đối với khoản vay VNĐ áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ của từng khoản vay.
 - + Đối với khoản vay VNĐ thông thường, áp dụng lãi suất điều chỉnh như sau: lãi suất áp dụng lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng (+) biên độ được quy định trên Đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ của từng khoản vay và được điều chỉnh 03 tháng 1 lần trong suốt thời hạn cho vay.
 - + Đối với khoản vay VNĐ lĩnh vực ưu tiên thì mức trần lãi suất áp dụng sẽ không vượt quá 5,50%/năm theo quy định. Mức trần lãi suất này sẽ được tự động điều chỉnh theo chính sách và quy định của Ngân hàng nhà nước/ Chính phủ Việt Nam theo từng thời kỳ.
 - Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

18. Dự phòng phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.881.000.000	-
Cộng	13.881.000.000	-

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	53.834.113.625	43.904.339.341
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.766.822.725	8.780.867.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	442.000.000.000	9.506.484	468.418.745.410	11.949.121.722	179.915.536.856	1.102.292.910.472
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	270.066.840.992	270.066.840.992
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	96.449.573.128	-	(113.017.487.754)	(16.567.914.626)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(110.500.000.000)	(110.500.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	442.000.000.000	9.506.484	564.868.318.538	11.949.121.722	226.464.890.094	1.245.291.836.838
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	126.524.322.430	126.524.322.430
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	81.020.052.298	-	(81.020.052.298)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	(513.750.000)	(513.750.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(11.006.684.099)	(11.006.684.099)
Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2021 và năm 2022 phải nộp	-	-	-	-	(207.029.096)	(207.029.096)
Số dư tại ngày 30/06/2023	442.000.000.000	9.506.484	645.888.370.836	11.949.121.722	216.041.697.031	1.315.888.696.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Các cổ đông khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

	Số được phân phối (VND)	Số đã trích trong năm trước (VND)	Số trích trong kỳ này (VND)	Số còn phải trích (VND)
Chia cổ tức cho các cổ đông	154.700.000.000	44.200.000.000	44.200.000.000	66.300.000.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	81.020.052.298	-	81.020.052.298	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.006.684.099	16.000.000.000	11.006.684.099	-
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành, quản lý	513.750.000	-	513.750.000	-

Cổ tức phải trả Công ty chưa ghi nhận là 66.300.000.000 VND.

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển (*)	564.868.318.538	81.020.052.298	-	645.888.370.836
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
Cộng	576.817.440.260	81.020.052.298	-	657.837.492.558

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 30% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, căn cứ theo Công văn số 479/HCVN-TCKT ngày 07/04/2023 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

	30/06/2023	01/01/2023
USD (tiền gửi ngân hàng)	61.437,23	10.238,30
EUR (tiền gửi ngân hàng)	1.097,34	2.126,90

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	-

Trong 06 tháng đầu năm 2023, Công ty đã xử lý số dư nợ phải thu với Công ty TNHH Phúc An Yên Bình với giá trị 1.077.385.950 VND theo Nghị quyết số 267/NQ-HĐQT ngày 08/03/2023 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án tài chính xử lý khoản nợ phải thu khó đòi đối với Công ty TNHH Phúc An Yên Bình, Quyết định số 290/QĐ-HCCB ngày 14/03/2023 về việc thành lập Hội đồng xử lý nợ của Công ty CP Hoá chất Cơ bản Miền Nam và Biên bản xử lý nợ khó đòi ngày 15/03/2023.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	511.641.259.870	680.897.739.820
Doanh thu bán hàng hóa	21.944.505.025	49.241.457.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.624.311.390	4.439.601.870
Cộng	545.210.076.285	734.578.798.790

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:
Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	367.712.785.974	450.393.185.774
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.503.049.258	35.861.252.860
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.721.205.902	1.109.363.634
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.768.241.360	-
Cộng	390.705.282.494	487.363.802.268

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi	17.014.384.295	6.041.593.045
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.345.480.000	15.148.009.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	193.945.896	190.748.508
Cộng	56.553.810.191	21.380.351.353

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền vay	2.500.028.776	1.153.877.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.738.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.538.792	1.833.234.666
Cộng	2.508.305.568	2.987.112.430

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	14.250.000	14.250.000
Điều chỉnh bổ sung thuế GTGT không được khấu trừ	92.718.327	-
Phạt trong lĩnh vực thuế, bảo hiểm	5.854.413	-
Chi phí khác	-	434.094
Cộng	112.822.740	14.684.094

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30.744.023.428	37.082.212.546
Chi phí nhân viên	1.904.823.739	3.438.878.876
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.000.512.027	1.309.166.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	339.260.854	280.027.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.365.307.513	29.709.079.712
Chi phí bằng tiền khác	1.134.119.295	2.345.060.184
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29.188.337.557	27.796.481.745
Chi phí nhân viên	8.881.302.697	9.110.869.436
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	461.368.798	307.926.631
Chi phí khấu hao TSCĐ	313.056.680	446.978.850
Thuế, phí và lệ phí	2.822.909.165	2.862.666.706
Hoàn nhập dự phòng	-	(19.452.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.108.350.171	11.812.102.675
Chi phí bằng tiền khác	5.601.350.046	3.275.389.447
Cộng	59.932.360.985	64.878.694.291
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.839.138.103	249.802.552.239
Chi phí nhân công	69.967.584.201	79.040.098.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.101.111.479	27.995.056.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.851.368.235	126.599.356.769
Chi phí bằng tiền khác	49.106.066.884	46.334.416.121
Cộng	458.865.268.902	529.771.480.497
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	148.533.286.722	201.086.297.230
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	10.863.989.024	8.836.463.955
- Phạt trong lĩnh vực thuế, bảo hiểm	5.854.413	-
- Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	851.160.327	614.846.094
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.006.974.284	8.221.617.861
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(77.200.000)	-
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(77.200.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	159.320.075.746	209.922.761.185
Thu nhập được miễn thuế	(39.345.480.000)	(15.148.009.800)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	119.974.595.746	194.774.751.385
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.994.919.149	38.954.950.277
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.994.919.149	38.954.950.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.985.954.857)	(1.644.323.572)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.985.954.857)	(1.644.323.572)

10. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Bột giặt LIX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Bột giặt NET	Tập đoàn nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Tập đoàn nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	8.591.667.390	1.181.698.890
Công ty CP Bột giặt LIX	20.152.280.000	20.120.167.000
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	1.891.300.000	7.178.143.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	2.350.582.000	2.693.573.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	10.800.000	4.700.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	660.000
Công ty CP Bột giặt NET	28.965.336.600	22.272.591.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	753.495.000	646.856.500
Mua hàng		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	32.750.438.400	29.450.565.849
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	42.316.400	46.849.250
Nhận cổ tức		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	39.345.480.000	15.148.009.800
Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	28.731.000.000	43.096.500.000
Mượn hàng		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	1.338.444.310	-
Cho mượn hàng		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	1.555.812.263	-
c) Số dư với các bên liên quan		
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	1	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.219.507.300	629.095.680
Công ty CP Bột giặt Lix	1.291.595.800	2.793.152.160
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	885.611.100	242.857.440
Công ty CP Bột giặt Net	4.501.819.300	6.317.948.160
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	159.564.900	138.790.480
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	430.179.600	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	28.731.000.000
d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	454.000.000	587.481.545
Thu nhập của Ban quản lý, điều hành	2.422.491.205	2.319.768.422
Thu nhập của Ban kiểm soát	556.335.449	539.231.977
Cộng	3.432.826.654	3.446.481.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Chi tiết từng thành viên như sau:

Kỳ này năm nay (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)

Họ và tên	Chức vụ	Lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Lợi ích khác VND	Tổng cộng VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		-	175.000.000	204.000.000	75.000.000	454.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	-	60.000.000	60.000.000	25.000.000	145.000.000
Ông Lê Hoàng	Nguyên Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	10.000.000	-	10.000.000	20.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	-	35.000.000	48.000.000	-	83.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	-	35.000.000	48.000.000	20.000.000	103.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên	-	35.000.000	48.000.000	20.000.000	103.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban quản lý, điều hành		1.293.147.445	235.000.000	48.000.000	846.343.760	2.422.491.205
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	298.628.596	60.000.000	48.000.000	166.380.264	573.008.860
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	253.870.110	45.000.000	-	171.245.135	470.115.245
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	253.758.360	45.000.000	-	171.123.418	469.881.778
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	260.154.945	45.000.000	-	177.483.438	482.638.383
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	226.735.434	40.000.000	-	160.111.505	426.846.939
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát		228.259.180	85.000.000	72.000.000	171.076.269	556.335.449
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	228.259.180	35.000.000	-	151.076.269	414.335.449
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	25.000.000	36.000.000	-	61.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	25.000.000	36.000.000	20.000.000	81.000.000
Cộng		1.521.406.625	495.000.000	324.000.000	1.092.420.029	3.432.826.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Kỳ này năm trước (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

Họ và tên	Chức vụ	Lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Lợi ích khác VND	Tổng cộng VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		-	186.000.000	204.000.000	197.481.545	587.481.545
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	-	-	20.000.000	2.000.000	22.000.000
Ông Lê Hoàng	Nguyên Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	60.000.000	40.000.000	67.000.000	167.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Nguyên Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	-	25.000.000	-	64.481.545	89.481.545
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	-	35.000.000	48.000.000	1.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	-	35.000.000	48.000.000	38.000.000	121.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên	-	31.000.000	48.000.000	25.000.000	104.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban quản lý, điều hành		1.122.451.372	212.000.000	48.000.000	937.317.050	2.319.768.422
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	270.478.861	55.000.000	48.000.000	204.437.104	577.915.965
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	216.031.430	40.000.000	-	190.976.243	447.007.673
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	216.031.430	40.000.000	-	183.569.443	439.600.873
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	221.381.430	37.000.000	-	193.108.986	451.490.416
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	198.528.221	40.000.000	-	165.225.274	403.753.495
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát		195.951.908	70.000.000	72.000.000	201.280.069	539.231.977
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	195.951.908	25.000.000	-	166.280.069	387.231.977
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	20.000.000	36.000.000	-	56.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	25.000.000	36.000.000	35.000.000	96.000.000
Cộng		1.318.403.280	468.000.000	324.000.000	1.336.078.664	3.446.481.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	88.972.188.003	97.054.480.918
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	74.080.242.147	94.771.710.132
Nợ thuần	14.891.945.856	2.282.770.786
Vốn chủ sở hữu	1.315.888.696.073	1.245.291.836.838
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	1,13%	0,18%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.080.242.147	94.771.710.132
Phải thu khách hàng và phải thu khác	154.543.858.841	212.642.353.541
Các khoản đầu tư tài chính	440.000.000.000	335.000.000.000
Cộng	668.624.100.988	642.414.063.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	88.972.188.003	97.054.480.918
Phải trả người bán và phải trả khác	24.131.032.311	59.399.314.690
Chi phí phải trả	12.441.095.789	11.868.143.615
Cộng	125.544.316.103	168.321.939.223

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	6.310.752.200	-	1.439.474.300	239.627.411
Euro (EUR)	-	-	27.661.747	52.562.079

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	24.131.032.311	-	24.131.032.311
Chi phí phải trả	12.441.095.789	-	12.441.095.789
Các khoản vay	88.972.188.003	-	88.972.188.003
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	59.399.314.690	-	59.399.314.690
Chi phí phải trả	11.868.143.615	-	11.868.143.615
Các khoản vay	97.054.480.918	-	97.054.480.918

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.080.242.147	-	74.080.242.147
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.383.297.402	1.160.561.439	154.543.858.841
Các khoản đầu tư tài chính	440.000.000.000	-	440.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.771.710.132	-	94.771.710.132
Phải thu khách hàng và phải thu khác	211.437.792.102	1.204.561.439	212.642.353.541
Các khoản đầu tư tài chính	335.000.000.000	-	335.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Trang Ý

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

